

**THÔNG TƯ số 66 - HĐBT ngày 20-4-1984 hướng dẫn thi hành Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.**

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ 5, thông qua ngày 30-6-1983. Ngày 16-2-1984 Hội đồng Nhà nước đã ban hành quy định tạm thời số 2-HĐNN về hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân. Căn cứ vào điều 70 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Hội đồng bộ trưởng hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp thi hành Luật nói trên như sau.

**I. QUẢN TRIỆT TINH THẦN MỚI CỦA LUẬT TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN**

Làm chủ bằng Nhà nước, nhân dân lao động ở địa phương trước tiên thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua Hội đồng nhân dân. Nhưng hiện nay, nhiều nơi hoạt động của Hội đồng nhân dân còn hình thức, do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về nhận thức của Ủy ban nhân dân đối với Hội đồng nhân dân chưa đầy đủ. Căn cứ vào nghị quyết đại hội Đảng lần thứ V, các nghị quyết khác của Đảng và Hiến pháp của Nhà nước nói về Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp cần tổ chức nghiên cứu Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, quán triệt tinh thần mới của Luật về Hội đồng nhân dân. Dưới đây là những vấn đề mấu chốt cần nắm vững khi nghiên cứu và thực hiện.

1. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, do nhân dân địa phương bầu ra, không chỉ chịu trách

nhiệm trước nhân dân địa phương, mà còn chịu trách nhiệm trước chính quyền cấp trên.

2. Hội đồng nhân dân căn cứ vào pháp luật, chính sách của Nhà nước và nhiệm vụ, quyền hạn của cấp mình, không chỉ quyết định mà còn phải bảo đảm thực hiện các chủ trương, biện pháp để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng địa phương về mọi mặt và làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước.

3. Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, là cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân về các mặt kinh tế, khoa học và kỹ thuật, văn hóa, xã hội và đời sống, an ninh và quốc phòng, pháp chế xã hội chủ nghĩa, tổ chức và cán bộ, ra nghị quyết và kiểm tra việc thi hành nghị quyết, giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp dưới, giám sát công tác của Ủy ban nhân dân, và nhiệm vụ, quyền hạn riêng biệt của Hội đồng nhân dân từng cấp.

5. Hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp Hội đồng nhân dân, hiệu quả hoạt động của Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và hiệu quả hoạt động của các đại biểu Hội đồng nhân dân.

6. Những bảo đảm cho việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

**II. ĐỀ CAO TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TRƯỚC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

1. Tổ chức kỳ họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải thi hành đúng như



quy định của Hội đồng Nhà nước ; phải đặc biệt coi trọng thi hành điều 24 của Luật « những vấn đề nhất thiết phải được thảo luận và giải quyết trong các kỳ họp của Hội đồng nhân dân ». Đề cho nghị quyết của Hội đồng nhân dân thể hiện được quyền làm chủ tập thể của nhân dân ở địa phương và đúng pháp luật, chính sách của Nhà nước, Ủy ban nhân dân phải phối hợp chặt chẽ với các Ban chuyên trách của Hội đồng nhân dân chuẩn bị tốt các kỳ họp của Hội đồng nhân dân. Các vấn đề đưa ra Hội đồng nhân dân thảo luận, quyết định phải được thông báo trước cho các đại biểu Hội đồng nhân dân, để các đại biểu có thì giờ nghiên cứu chuẩn bị ý kiến cho kỳ họp.

Ủy ban nhân dân phải có kế hoạch cụ thể thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc quyền và các cá nhân phải thực hiện nghị quyết đó.

2. Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân, chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp có trách nhiệm xây dựng, củng cố, kiện toàn các Ban chuyên trách và Ban thư ký của Hội đồng nhân dân ; xác định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban này ; bảo đảm các điều kiện cần thiết cho các Ban và các đại biểu tham gia các Ban này tổ chức và hoạt động ; đồng thời hướng dẫn cho các cơ quan, đoàn thể và nhân dân ở địa phương nhận rõ và thực hiện trách nhiệm của mình đối với sự hoạt động của các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp có trách nhiệm tổ chức cho các đại biểu Hội đồng nhân dân nghiên cứu nắm vững những vấn đề cơ bản của Luật tổ chức Hội

đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, hướng dẫn các đại biểu xác định rõ tư cách, nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức hoạt động của mình trong kỳ họp cũng như giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân ; bảo đảm cho các đại biểu đi sát cử tri, giải quyết tốt những khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của nhân dân, bảo đảm quyền chất vấn của đại biểu được thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh.

Ngoài phần trách nhiệm của mình, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương chú trọng chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã và tương đương thực hiện đầy đủ trách nhiệm như trên của từng cấp.

### III. KIẾN TOÀN ỦY BAN NHÂN DÂN

Đề Ủy ban nhân dân thực hiện đúng chức năng là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân và chức năng cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, phải kiện toàn Ủy ban nhân dân có số lượng và khối lượng cần thiết :

1. Căn cứ vào tinh thần mới của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và chỉ thị số 36-CT/TW ngày 6-2-1984 của Ban bí thư trung ương Đảng, Hội đồng bộ trưởng lưu ý một điểm sau đây :

a) Luật đã quy định số lượng ít nhất và nhiều nhất của thành viên Ủy ban nhân dân từng cấp. Địa phương nào chưa đủ số lượng thành viên Ủy ban nhân dân như Luật định thì bầu bổ sung.

Thành viên Ủy ban nhân dân, ngoài những tiêu chuẩn cán bộ chung của Đảng, phải là những người có năng lực quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế, xã hội ở địa



phương; chấp hành có hiệu quả nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và pháp luật, chính sách của Nhà nước; trong công tác, biết phát huy tính chủ động sáng tạo của địa phương, và có ý thức tôn trọng sự quản lý tập trung thống nhất của trung ương. Cần tăng cường thành phần công nhân, cán bộ khoa học kỹ thuật, trên cơ sở bảo đảm các tiêu chuẩn chung, Ủy ban nhân dân các cấp nhất thiết phải có thành viên là nữ. Ở những nơi có dân tộc ít người phải có thành viên là người dân tộc ít người.

Thành viên Ủy ban nhân dân phải là đại biểu của Hội đồng nhân dân như điều 50 của Luật đã quy định.

b) Số phó chủ tịch Ủy ban nhân dân từng cấp quy định như sau:

— Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương có từ 3 đến 5 phó chủ tịch. Đối với tỉnh, thành phố có khối lượng công tác lớn có thể bầu 6 phó chủ tịch, do Ủy ban nhân dân đề nghị Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng quyết định.

— Ủy ban nhân dân huyện có từ 2 đến 3 phó chủ tịch. Đối với huyện có khối lượng công tác lớn thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương có thể cho bầu 4 phó chủ tịch.

— Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận có từ 2 đến 3 phó chủ tịch. Đối với thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận có khối lượng công tác lớn thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương có thể cho bầu 4 phó chủ tịch.

— Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có một phó chủ tịch. Đối với xã, phường, thị trấn có khối lượng công tác lớn thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

và đặc khu trực thuộc trung ương có thể cho bầu 2 phó chủ tịch.

Chủ tịch, các phó chủ tịch, ủy viên thư ký hợp thành bộ phận thường trực của Ủy ban nhân dân. Bộ phận thường trực của Ủy ban nhân dân điều hành công tác của Ủy ban theo đúng nhiệm vụ, quyền hạn như điều 53 của Luật đã quy định.

Ngoài tiêu chuẩn thành viên Ủy ban nhân dân như trên, thành viên của bộ phận thường trực Ủy ban nhân dân phải là người có uy tín cao trong nhân dân, có năng lực và có khả năng đoàn kết Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân trong việc thực hiện mọi công tác của Nhà nước ở địa phương.

2. Ủy ban nhân dân làm việc theo chế độ tập thể. Mỗi thành viên của Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp, và cùng với các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân cấp mình và trước cấp trên.

a) Phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương, huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận nói chung nên như sau:

— Chủ tịch phụ trách chung và phụ trách khối nội chính (quản sự, công an, tổ chức, tư pháp, thanh tra).

— Phó chủ tịch thường trực phụ trách khối kế hoạch và ngân sách, và thay mặt chủ tịch khi chủ tịch vắng mặt.

— Các phó chủ tịch khác: Tùy theo khả năng của mỗi người, phân công phụ trách các khối công nghiệp, nông nghiệp, lưu thông phân phối v.v...



— Ủy viên thư ký phụ trách Văn phòng, giúp chủ tịch và phó chủ tịch thường trực điều hành công việc hàng ngày của Ủy ban.

— Các ủy viên khác: Tùy theo khả năng của mỗi người, phân công phụ trách những ngành quan trọng và công tác trung tâm của Ủy ban.

b) Phân công của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương hướng dẫn theo đúng tinh thần các điều 52, 53, 54 của Luật và phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

c) Các Ủy ban nhân dân cần xây dựng và thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban. Quy chế làm việc phải xác định được cụ thể quan hệ làm việc của tập thể Ủy ban nhân dân, quan hệ làm việc của Ủy ban nhân dân với Hội đồng nhân dân, với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và với cấp trên.

3. Đề đề cao quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức, điều 56 của Luật quy định: «Thư ký Liên hiệp công đoàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương, huyện, quận và cấp tương đương được mời dự các kỳ họp của Ủy ban nhân dân cùng cấp». Ủy ban nhân dân các cấp nói trên cần thi hành nghiêm chỉnh điều quy định này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương có trách nhiệm nghiên cứu và thi hành thông tư này.

Ban tổ chức của Chính phủ có trách nhiệm theo dõi hướng dẫn việc thi hành thông tư này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 1984

T.M. Hội đồng bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó chủ tịch

TỐ HỮU

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

**CHỈ THỊ số 143-CT ngày 20-4-1984**  
về việc bố trí công tác cho  
những sĩ quan dự bị hết hạn  
phục vụ tại ngũ chuyển ra các  
ngành, các địa phương.

Thực hiện nghị định số 153-HĐBT ngày 8-9-1982 của Hội đồng bộ trưởng về chế độ sĩ quan dự bị quân đội nhân dân Việt Nam, thời gian qua, việc gọi sĩ quan dự bị tốt nghiệp đại học chưa qua phục vụ tại ngũ vào phục vụ tại ngũ đã đi dần vào nề nếp. Số cán bộ này đã có đóng góp vào nhiệm vụ xây dựng, chiến đấu của quân đội. Đến nay, một số đồng chí đã hết hạn phục vụ tại ngũ sẽ được xuất ngũ.

Đề thực hiện tốt Luật về sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam và nghị định số 153-HĐBT, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng chỉ thị:

1. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước căn cứ vào số lượng, ngành nghề của những cán bộ này do Bộ Quốc phòng cung cấp, lập kế hoạch phân phối cho các ngành, các địa phương cùng với kế hoạch phân phối học sinh tốt nghiệp đại học hàng năm.

2. Các ngành, các địa phương được chỉ tiêu phân phối cần khẩn trương bố trí công tác cho những cán bộ này phù hợp giữa yêu cầu nhiệm vụ và khả năng, điều kiện của cán bộ. Chú ý ưu tiên sắp xếp cho những anh em đã chiến đấu, phục vụ chiến đấu và công tác ở những nơi khó khăn, gian khổ. Có kế hoạch bồi dưỡng, sử dụng, phát huy tốt khả năng của những anh em này, đồng thời thường xuyên giáo